

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		978.045.017.887	481.089.622.990
<i>I. Tiền</i>	110	V.01	397.578.959.133	33.118.243.699
1. Tiền	111		9.636.627.364	8.268.243.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		387.942.331.769	24.850.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		169.334.625.275	175.611.731.121
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	104.343.570.781	77.148.317.166
2. Trả trước cho người bán	132		59.028.533.803	77.433.210.269
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	7.093.745.698	23.924.396.928
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.131.225.007)	(2.894.193.242)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		391.692.910.628	259.347.350.920
1. Hàng tồn kho	141	V.04	391.692.910.628	259.347.350.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		19.438.522.851	13.012.297.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	6.530.609.165	3.218.433.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.775.173.421	8.177.762.339
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		132.740.265	1.616.101.428
B. Tài sản dài hạn	200		298.285.655.026	191.635.111.483
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		285.720.802.609	184.764.454.942
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	150.720.394.922	125.152.333.585
- Nguyên giá	222		230.088.617.684	181.963.205.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.368.222.762)	(56.810.871.555)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	80.584.905.531	38.936.647.918
- Nguyên giá	228		84.521.725.789	41.060.900.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.936.820.258)	(2.124.252.871)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	54.415.502.156	20.675.473.439
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		12.273.523.902	6.521.062.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	12.273.523.902	6.521.062.323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		291.328.515	349.594.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.276.330.672.913	672.724.734.473

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Maõ số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		540.706.347.296	389.528.929.258
I. Nợ ngắn hạn	310		540.706.347.296	389.528.929.258
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	451.920.648.662	332.017.942.731
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	72.758.524.048	37.443.769.803
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	603.232.431	2.023.536.352
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1.645.463.161	2.647.475.308
5. Phải trả công nhân viên	315		6.517.250.784	5.008.720.093
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.029.560.794	2.320.678.667
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	4.152.885.991	7.893.125.774
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.078.781.425	173.680.530
II. Nợ dài hạn	320		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		735.624.325.617	283.195.805.215
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	V.14	735.624.325.617	283.195.805.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	119.999.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		324.998.175.111	7.306.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.395.418.625	6.855.356.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		217.230.731.881	149.034.238.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.276.330.672.913	672.724.734.473

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 01 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2012	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm 2011	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		225.779.183.855	875.528.920.866	199.007.429.449	848.771.411.216
2. Các khoản giảm trừ	03		3.835.759.776	20.990.087.560	551.664.104	9.794.844.053
3. Doanh thu thuần	10	V1.01	221.943.424.079	854.538.833.306	198.455.765.345	838.976.567.163
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.02	184.105.852.697	647.494.829.640	145.252.999.037	604.229.501.231
5. Lợi nhuận gộp	20		37.837.571.382	207.044.003.666	53.202.766.308	234.747.065.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	3.811.412.340	7.918.204.910	1.054.865.829	5.818.517.430
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	5.642.496.791	21.413.333.564	5.878.570.281	22.033.737.965
- Trong đó: lãi vay	23		5.586.336.485	21.357.173.258	3.190.470.794	18.806.399.683
8. Chi phí bán hàng	24	V1.05	22.575.206.674	74.356.161.984	15.741.251.407	67.802.543.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.06	4.894.286.503	19.278.139.242	3.892.638.602	17.723.102.983
10. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		8.536.993.754	99.914.573.786	28.745.171.847	133.006.198.827
11. Thu nhập khác	31	V1.07	2.047.208.757	5.791.163.765	790.372.218	3.214.293.960
12. Chi phí khác	32	V1.08	521.273.627	3.503.231.023	198.244.630	3.739.752.303
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (31-32)	40		1.525.935.130	2.287.932.742	592.127.588	(525.458.343)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	50		10.062.928.884	102.202.506.528	29.337.299.435	132.480.740.484
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	V1.09	612.710.401	5.466.021.237	(1.342.069.238)	1.679.494.367
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		9.450.218.483	96.736.485.291	30.679.368.673	130.801.246.117
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		9.450.218.483	96.736.485.291	30.679.368.673	130.801.246.117

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 01 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 4 năm 2012	Lấy kể năm nay	Quý 4 năm 2011	Lấy kể năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	10.062.928.884	102.202.506.528	29.337.299.435	132.480.740.484
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	6.903.521.350	24.369.918.594	5.835.651.165	20.336.065.654
Các khoản dự phòng	03	(1.762.968.235)	(1.762.968.235)	(244.229.308)	(62.925.308)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	(1.743.004.542)	(1.743.004.542)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(3.005.651.198)	(4.829.398.120)	(98.488.977)	(187.665.502)
Chi phí lãi vay	06	5.731.535.873	21.357.173.258	3.190.470.794	18.806.399.683
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	17.929.366.674	141.337.232.025	36.277.698.567	169.629.610.469
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(23.689.156.879)	4.984.289.865	(26.815.497.540)	(86.365.012.820)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(48.420.382.611)	(132.345.559.708)	(39.568.574.015)	(82.383.857.509)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	77.987.614.192	15.808.690.870	8.965.634.123	448.893.564
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(4.568.496.925)	(9.064.637.261)	(3.111.289.664)	(2.277.946.127)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.731.535.873)	(21.357.173.258)	(4.107.148.732)	(19.723.077.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	(34.738.724)	(34.738.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	97.565.000	97.565.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(312.444.889)	(312.444.889)	(6.949.548.723)	(6.949.548.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.194.963.689	(949.602.356)	(35.245.899.708)	(27.558.112.491)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(82.265.800.191)	(125.326.266.261)	(21.344.187.671)	(40.415.180.131)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	584.691.011	584.691.011
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.005.651.198	4.829.398.120	98.488.977	187.665.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.260.148.993)	(120.496.868.141)	(20.661.007.683)	(39.642.823.618)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	378.004.410.000	378.004.410.000	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	436.891.428.329	1.472.149.290.901	430.787.393.578	1.244.915.411.810
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(389.371.461.505)	(1.352.246.584.970)	(364.891.642.499)	(1.146.384.022.085)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.999.930.000)	-	(8.000.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012
 Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 4 năm 2012	Lấy kể năm nay	Quý 4 năm 2011	Lấy kể năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	425.524.376.824	485.907.185.931	65.895.751.079	90.531.389.725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	359.459.191.520	364.460.715.434	9.988.843.688	23.330.453.616
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.119.767.613	33.118.243.699	23.129.400.011	9.787.790.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	397.578.959.133	397.578.959.133	33.118.243.699	33.118.243.699

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 28 tháng 01 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200575021 (số cũ là 5303000064) ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 03/06/2011.

Trong năm 2007, Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty Cổ phần Gò Đàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200575021 (số cũ là 5303000064) ngày 11 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2011, cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 119.999.300.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là chế biến thủy sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	% Tỷ lệ lợi ích	% Quyền biểu quyết
Công ty TNHH TM Gò Đàng	Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM	Thu mua hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH XNK An Phát	Lô 25, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Thu mua hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre	Chế biến bột cá	100	100
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Xã Mỹ Phước, Huyện Măng Thít, Vĩnh Long	Chế biến thức ăn thủy sản.	100	100

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được kết chuyển vào chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được đánh giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang được tập hợp từ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp dựa trên mức công suất bình thường.

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và không khấu hao.

8 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính được lập nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cũ thể sau đây phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức thuế suất áp dụng cho các Công ty con là 25%.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

19 Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảo khi được ghi nhận trong hợp đồng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

20 Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

21 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt	4.096.705.651	3.032.337.430
Tiền gửi ngân hàng	5.539.921.713	5.235.906.269
Tiền gửi có kỳ hạn	387.942.331.769	24.850.000.000
Cộng	397.578.959.133	33.118.243.699
Phân loại theo bộ phận kinh doanh	31/12/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	394.405.138.129	29.753.096.347
Công ty TNHH TM Gò Đàng	2.573.279.914	2.871.796.905
Công ty TNHH XNK TS An Phát	224.198.515	103.015.089
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	256.476.215	32.223.834
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	117.426.767	286.376.262
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	2.439.593	71.735.262
Cộng	397.578.959.133	33.118.243.699
2. Phải thu khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng nước ngoài	91.604.491.177	64.409.237.562
Phải thu khác hàng trong nước	12.739.079.604	12.739.079.604
Cộng	104.343.570.781	77.148.317.166

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	31/12/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	97.032.662.965	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	7.287.112.205	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	3.286.800	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	18.828.810	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.680.001	
Cộng	104.343.570.781	77.148.317.166
	-	-
3. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu tiền hoàn thuế	6.000.768.239	2.684.205.624
Phải thu tiền trả trước công trình	-	9.114.225.000
Phải thu khác	1.092.977.459	12.125.966.304
Cộng	7.093.745.698	23.924.396.928
	-	-
4. Hàng tồn kho		
<i>Phân loại theo tính chất</i>		
	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	41.348.679.697	45.798.066.439
Công cụ, dụng cụ trong kho	9.345.251.466	5.309.896.601
Chi phí sản xuất dở dang	241.221.621.453	123.267.819.619
Thành phẩm tồn kho	99.362.520.930	77.899.862.510
Hàng hóa tồn kho	26.001	778.945.871
Hàng gửi đi bán	414.811.081	6.292.759.880
Cộng	391.692.910.628	259.347.350.920
	-	-
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	6.530.609.165	3.218.433.483
Cộng	6.530.609.165	3.218.433.483
	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dưới 01 năm.		
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	31/12/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	5.271.310.214	2.090.953.202
Công ty TNHH XNK TS An Phát	455.444.336	208.904.234
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	162.385.137	317.090.666
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	641.469.478	-
Cộng	6.530.609.165	3.218.433.483
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định

Đơn vị tính: ngàn đồng.

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	90.891.936	77.559.751	9.792.313	722.907	2.996.298	181.963.205
Tăng	4.315.712	36.106.191	3.613.048	340.187	4.837.031	49.212.169
Giảm	811.756	-	275.000	-	-	1.086.756
Số dư cuối kỳ	94.395.891	113.665.942	13.130.361	1.063.094	7.833.329	230.088.618
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.531.762	30.192.021	3.572.302	357.432	1.157.356	56.810.872
Tăng	9.327.605	11.579.024	1.378.625	228.788	528.225	23.042.267
Giảm	308.131	-	176.786	-	-	484.917
Số dư cuối kỳ	30.551.235	41.771.044	4.774.142	586.220	1.685.581	79.368.222
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	69.360.174	47.367.731	6.220.011	365.476	1.838.942	125.152.334
Số dư cuối kỳ	63.844.656	71.894.898	8.356.219	476.874	6.147.748	150.720.395

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền SD đất	Khác	Phần mềm	Cộng
Số dư đầu kỳ	40.382.175.939	-	678.724.850	41.060.900.789
Tăng	43.460.825.000	-	-	43.460.825.000
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83.843.000.939	-	678.724.850	84.521.725.789
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.006.829.079	-	117.423.792	2.124.252.871
Tăng	1.715.125.301	-	97.442.086	1.812.567.387
Số dư cuối kỳ	3.721.954.380	-	214.865.878	3.936.820.258
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	38.375.346.860	-	561.301.058	38.936.647.918
Số dư cuối kỳ	80.121.046.559	-	463.858.972	80.584.905.531

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Công trình xây dựng khu nuôi cá	32.525.845.764	3.377.152.531
Phân xưởng 2 - An Phát	-	-
Mua sắm máy móc thiết bị	19.696.179.239	14.533.061.656
Xây dựng nhà máy Bột cá - Bến Tre	-	-
Công trình xây dựng khác	2.193.477.153	2.765.259.252
Cộng	54.415.502.156	20.675.473.439

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền thuê đất Gò Đàng	589.436.312	651.556.992
Tiền thuê đất Gò Đàng Bến Tre	3.358.010.705	-
Chi phí đào ao và thuê ao	7.138.210.340	5.869.505.331
Chi phí trả trước dài hạn công cụ dụng cụ	1.187.866.545	-
Cộng	12.273.523.902	6.521.062.323

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	451.920.648.662	322.590.694.551
Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	-	9.427.248.180
Cộng	451.920.648.662	332.017.942.731

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và chiết khấu

	đầu kỳ	Vay trong kỳ	Đơn vị tính: ngàn đồng	
			Trả trong kỳ	cuối kỳ
(a) Vay NH Eximbank-CPGD	103.733.291	496.290.470	527.875.215	72.148.546
Teckcombank - Chi nhánh HCM	10.538.984	19.241.145	29.780.129	-
(b) Vay NH Ngoại Thương VN	19.665.798	19.925.684	39.591.482	-
(c) Vay NH HSBC	64.250.068	357.739.245	293.074.569	128.914.744
(d) Vay ngân hàng Sacombank	42.280.840	100.125.023	100.083.367	42.322.496
Vay Ngân hàng Phương Tây	24.535.384	207.680	24.743.064	-
(e) Vay NH ANZ	46.484.511	265.010.293	210.380.655	101.114.149
(f) Vay ngân hàng Đông Á	7.706.360	34.109.166	13.783.121	28.032.405
(g) Vay ABC	-	76.685.959	32.533.483	44.152.476
(h) Vay NH Hong Leong	-	2.677.126	1.433.539	1.243.587
(i) Vay BIDV Long An	-	30.325.570	-	30.325.570
(j) Chiết khấu tại Eximbank-TMGĐ	3.395.458	44.310.070	44.038.853	3.666.675
Mượn Bà Nguyễn T Thanh Trúc	9.427.249	6.559.746	15.986.995	-
Mượn Ông Lê Sơn Tùng	-	2.860.700	2.860.700	-
Cộng vay và chiết khấu	332.017.943	1.456.067.877	1.336.165.171	451.920.649

(a) Vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình với hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(b) Vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang với hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng. Lãi suất vay từ 5%/năm.

(c) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam với hạn mức tín dụng: 5.800.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng, và nhà xưởng của Công ty Cổ phần Gò Đàng tại lô 45 KCN Mỹ Tho, và Quyền sử dụng đất tại vùng nuôi. Lãi suất vay từ 4-5%/năm.

(d) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ Việt Nam. Hạn mức tín dụng 4.000.000 USD; lãi suất vay 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng và quyền thu nợ từ khách hàng nước ngoài, và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long, và Quyền sử dụng đất tại vùng nuôi. Lãi suất vay từ 4-5%/năm.

(f) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Tiền Giang với hạn mức 2.000.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(g) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Á Châu- CN Tiền Giang với hạn mức 4.000.000 USD và 30 tỷ đồng, bảo đảm bằng tài sản là Nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty XNK Thủy Sản An Phát.

11. Phải trả người bán và người mua trả trước	31/12/2012	01/01/2012		
Phải trả người bán	72.758.524.048	37.443.769.803		
Người mua trả tiền trước	603.232.431	2.023.536.352		
Cộng	73.361.756.479	39.467.306.155		
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	31/12/2012			
Công ty Cổ phần Gò Đàng	68.857.713.980			
Công ty TNHH TM Gò Đàng	395.339.040			
Công ty TNHH XNK TS An Phát	729.239.530			
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	869.259.567			
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	2.492.643.782			
Công ty TNHH Việt Đức	17.560.580			
Cộng	73.361.756.479			
12. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012		
Chi phí phải trả cước tàu	1.064.896.114	400.807.467		
Chi phí phải trả khác	964.664.680	1.919.871.200		
Cộng	2.029.560.794	2.320.678.667		
13. Phải trả khác	31/12/2012	01/01/2012		
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu	690.000.000	3.470.000.000		
BHXH, BHYT	773.716.913	213.923.632		
Các khoản phải trả khác	2.689.169.078	4.209.202.142		
Cộng	4.152.885.991	7.893.125.774		
14. Vốn chủ sở hữu				
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu				
	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.300.000	60.000.700.000	-	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.306.910.000	317.691.265.111	-	324.998.175.111
Quỹ đầu tư phát triển	6.855.356.319	6.540.062.306	-	13.395.418.625
Lợi nhuận chưa phân phối (a)	149.034.238.896	96.736.485.291	28.539.992.306	217.230.731.881
Cộng	283.195.805.215	480.968.512.708	28.539.992.306	735.624.325.617

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2012	Năm 2011
(a) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:		
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.540.062.306	1.111.633.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - tạm trích năm 2011	10.000.000.000	3.334.900.272
Chia cổ tức cho các cổ đông	11.999.930.000	-
Bù đắp các khoản chi khác	-	-
Cộng	28.539.992.306	4.446.533.696
(b) Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.930	11.999.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.930	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	11.999.930
Cộng	11.999.930	11.999.930

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 180 tỷ đồng, được chia thành 18 triệu cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/12/2012, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị mệnh giá
Cổ đông sáng lập	3.600.000	36.000.000.000	6.564.631	65.646.310.000
Nguyễn Văn Đạo	1.125.000	11.250.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	1.125.000	11.250.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	1.350.000	13.500.000.000	1.512.151	15.121.510.000
Nhóm cổ đông khác	-	-	11.435.369	114.353.690.000
Công ty Panga holco	-	-	8.800.000	88.000.000.000
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Cổ đông khác	-	-	1.433.738	14.337.380.000
Cộng	3.600.000	36.000.000.000	18.000.000	180.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

<i>Phân loại theo tính chất</i>	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	709.427.845.723	725.633.927.597
Doanh thu bán hàng - Trong nước	160.059.075.143	119.683.116.432
Doanh thu gia công	6.042.000.000	3.454.367.187
Cộng	875.528.920.866	848.771.411.216
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(775.618.265)	(76.661.760)
Hàng bán bị trả lại	(20.214.469.295)	(9.718.182.293)
Cộng doanh thu thuần	854.538.833.306	838.976.567.163

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phân loại theo bộ phận kinh doanh	Năm 2012	Năm 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	827.116.869.978	803.934.152.232
Công ty TNHH TM Gò Đàng	57.163.578.060	74.570.991.746
Công ty TNHH XNK TS An Phát	126.001.445.875	213.972.121.620
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	22.999.632.000	20.340.756.000
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	5.016.914.100	-
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	5.354.625.055
Trừ: Doanh thu bán hàng nội bộ	(183.759.606.707)	(279.196.079.490)
Cộng doanh thu thuần	854.538.833.306	838.976.567.163
	-	-
2. Giá vốn hàng bán		
Phân loại theo tính chất	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn hàng bán	647.494.829.640	604.229.501.231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	647.494.829.640	604.229.501.231
Phân loại theo bộ phận kinh doanh	Năm 2012	Năm 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	666.340.794.471	670.831.623.620
Công ty TNHH TM Gò Đàng	51.783.192.067	66.430.955.898
Công ty TNHH XNK TS An Phát	76.021.186.654	109.425.934.180
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	5.315.814.800
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	17.574.480.380	13.821.252.223
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	5.134.782.775	-
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(169.359.606.707)	(261.596.079.490)
Cộng	647.494.829.640	604.229.501.231
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi	4.378.512.091	135.165.502
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.539.692.819	5.630.851.928
Bất lợi thương mại	-	52.500.000
Thu nhập tài chính khác	-	-
Cộng	7.918.204.910	5.818.517.430
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay ngân hàng	21.268.134.176	18.806.399.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.199.388	2.978.460.563
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	248.877.719
Cộng	21.413.333.564	22.033.737.965
5. Chi phí bán hàng		
Phân loại theo tính chất	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí vật liệu, bao bì	41.660.082.917	37.191.184.994
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	26.517.674.842	24.620.920.118
Chi hoa hồng môi giới	4.701.902.745	3.877.332.785
Chi phí bằng tiền khác	1.476.501.480	2.113.105.690
Cộng	74.356.161.984	67.802.543.587

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
Công ty Cổ phần Gò Đàng	71.219.740.969	62.553.608.751
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.136.421.015	5.248.934.836
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	-
Cộng	74.356.161.984	67.802.543.587
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<i>Phân loại theo tính chất</i>	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	9.427.269.818	7.534.438.572
Chi phí công cụ dụng cụ	50.046.802	1.038.812.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.683.229.614	1.429.276.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.410.108.195	1.792.368.662
Chi phí bằng tiền khác	6.707.484.813	5.928.206.918
Cộng	19.278.139.242	17.723.102.983
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	Năm 2012	Năm 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	15.395.343.873	14.696.147.141
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.680.339.163	1.952.528.003
Công ty TNHH XNK TS An Phát	288.048.840	144.464.381
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	54.475.288	3.974.015
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	1.852.539.330	867.723.740
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	7.392.748	-
Cộng	19.278.139.242	17.723.102.983
7. Thu nhập khác	Năm 2012	Năm 2011
Thu thanh lý tài sản	721.287.168	-
Thu bán phế phẩm từ hoạt động sx cá	2.964.419.472	2.731.087.144
Khác	2.105.457.125	483.206.816
Cộng	5.791.163.765	3.214.293.960
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.736.485.291	130.801.246.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	12.499.936	10.333.293
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.739	12.658

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm 2012	Năm 2011
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Công ty mượn	2.860.700.000	-
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Công ty trả	2.860.700.000	-
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Trả nợ công ty	9.664.650.000	-
Bà Ng. T. Thanh Trúc	Thành viên sáng lập	Công ty trả	9.427.248.180	-

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	31/12/2012	01/01/2012
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	Phải thu	-	9.664.650.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phó Tổng Giám đốc	Phải trả	-	9.427.248.180
Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Phải trả	-	-

2. Quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro giá

Công ty không có các hoạt động đầu tư vốn ra bên ngoài tập đoàn, do vậy Công ty sẽ không chịu nhiều rủi ro biến động giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay ngắn và dài hạn	451.920.648.662	-	-	451.920.648.662
Phải trả người bán	72.758.524.048	-	-	72.758.524.048
Người mua trả trước	603.232.431	-	-	603.232.431
Thuế và các khoản phải nộp	1.645.463.161	-	-	1.645.463.161
Phải trả người lao động	6.517.250.784	-	-	6.517.250.784
Chi phí phải trả	2.029.560.794	-	-	2.029.560.794
Các khoản phải trả khác	4.152.885.991	-	-	4.152.885.991
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.078.781.425	-	-	1.078.781.425
Các khoản phải trả dài hạn	-	-	-	-
Cộng	540.706.347.296	-	-	540.706.347.296
Tại ngày 01/01/2012				
Vay ngắn và dài hạn	332.017.942.731	-	-	332.017.942.731
Phải trả người bán	37.443.769.803	-	-	37.443.769.803
Người mua trả trước	2.023.536.352	-	-	2.023.536.352
Thuế và các khoản phải nộp	2.647.475.308	-	-	2.647.475.308
Phải trả người lao động	5.008.720.093	-	-	5.008.720.093
Chi phí phải trả	2.320.678.667	-	-	2.320.678.667
Các khoản phải trả khác	7.893.125.774	-	-	7.893.125.774
Quỹ khen thưởng phúc lợi	173.680.530	-	-	173.680.530
Các khoản phải trả dài hạn	-	-	-	-
Cộng	389.528.929.258	-	-	389.528.929.258

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu (thuyết minh tại Mục số 11 - Phần V - Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 01 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

